

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014**

**MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC  | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT                  |              |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                                | 4 - 5        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ                | 6            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                          | 7            |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ                       | 8 - 29       |



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Anpha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí Anpha (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 04 năm 2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 3 năm 2012 số 0303224471.

Trụ sở chính của Công ty tại D1-14, Mỹ Giang 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                          |                       |                                 |
|--------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Trần Minh Loan    | Chủ tịch                        |
|                          | Ông Lê Xuân Hoàng     | Thành viên                      |
|                          | Ông Nguyễn Hữu Tuyên  | Thành viên                      |
|                          | Ông Nguyễn Hồng Hiệp  | Thành viên                      |
|                          | Ông Tomohiko Kawamoto | Thành viên (Từ ngày 10/05/2014) |
|                          | Ông Hirohisa Ikeno    | Thành viên (Từ ngày 10/05/2014) |

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

|                     |                    |                   |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc     |
|                     | Ông Lê Xuân Hoàng  | Phó Tổng Giám đốc |
|                     | Ông Vũ Văn Thắng   | Phó Tổng Giám đốc |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Minh Loan**  
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2014



Số 510/2014/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chủ yếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .



**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1  
Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2014

**Nguyễn Tiên Trình**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

| TÀI SẢN  | MS         | TM          | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>357.747.061.136</b> | <b>374.564.362.261</b> |
| (100) = 110+120+130+140+150                    |            |             |                        |                        |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>62.856.927.913</b>  | <b>52.418.909.145</b>  |
| 1. Tiền  | 111        | 5.1         | 62.856.927.913         | 52.418.909.145         |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>33.193.561.808</b>  | <b>43.343.561.808</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        | 5.2         | 33.193.561.808         | 43.343.561.808         |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>198.944.464.076</b> | <b>203.901.407.438</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 187.268.809.970        | 188.403.692.994        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 6.432.465.433          | 6.025.943.922          |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 135        | 5.3         | 5.243.188.673          | 9.471.770.522          |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>38.002.054.126</b>  | <b>49.066.720.509</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 5.4         | 38.002.054.126         | 49.066.720.509         |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>24.750.053.213</b>  | <b>25.833.763.361</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 2.589.434.853          | 1.185.155.316          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 8.464.400.954          | 12.778.823.954         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 154        | 5.5         | 318.451.727            | 554.625.775            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | 5.6         | 13.377.765.679         | 11.315.158.316         |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>421.328.934.215</b> | <b>441.542.480.034</b> |
| (200 = 210+220+240+250+260)                    |            |             |                        |                        |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>57.356.104.742</b>  | <b>64.513.497.213</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 5.7         | 29.562.043.953         | 34.202.491.209         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 100.230.444.575        | 99.148.598.852         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (70.668.400.622)       | (64.946.107.643)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        | 5.8         | 14.856.261.959         | 17.295.103.020         |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | 23.770.938.377         | 26.135.474.742         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | (8.914.676.418)        | (8.840.371.722)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 5.9         | 12.856.170.744         | 13.015.902.984         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 14.562.637.765         | 14.562.637.765         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (1.706.467.021)        | (1.546.734.781)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        |             | 81.628.086             | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> |             | <b>22.123.052.772</b>  | <b>22.123.052.772</b>  |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        | 5.10        | 14.278.052.772         | 14.278.052.772         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | 5.11        | 7.845.000.000          | 7.845.000.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>307.566.262.320</b> | <b>315.976.781.256</b> |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 5.12        | 305.357.552.320        | 313.456.561.256        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 2.208.710.000          | 2.520.220.000          |
| <b>IV Lợi thế thương mại</b>                   | <b>269</b> | <b>5.13</b> | <b>34.283.514.381</b>  | <b>38.929.148.793</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>779.075.995.351</b> | <b>816.106.842.295</b> |
| (270 = 100+200)                                |            |             |                        |                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mẫu B 01a-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

| NGUỒN VỐN   | MS         | TM          | 30/06/2014             | 01/01/2014             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)          | <b>300</b> |             | <b>505.680.083.966</b> | <b>546.630.269.540</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>439.051.334.094</b> | <b>429.471.564.190</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                             | 311        | 5.14        | 276.444.211.297        | 227.871.835.372        |
| 2. Phải trả người bán                             | 312        |             | 151.410.245.206        | 186.873.516.441        |
| 3. Người mua trả tiền trước                       | 313        |             | 3.661.914.159          | 2.847.481.583          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 314        | 5.15        | 1.183.601.293          | 1.933.469.864          |
| 5. Phải trả người lao động                        | 315        |             | 1.607.899.039          | 2.312.234.422          |
| 6. Chi phí phải trả                               | 316        | 5.16        | 2.082.431.880          | 944.256.291            |
| 9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác          | 319        | 5.17        | 2.640.815.384          | 6.668.554.381          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 323        |             | 20.215.836             | 20.215.836             |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |             | <b>66.628.749.872</b>  | <b>117.158.705.350</b> |
| 3. Phải trả dài hạn khác                          | 333        | 5.18        | 60.954.332.039         | 89.648.563.673         |
| 4. Vay và nợ dài hạn                              | 334        | 5.19        | 5.698.260.333          | 27.510.141.677         |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                  | 336        |             | (23.842.500)           | -                      |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)       | <b>400</b> |             | <b>256.091.568.281</b> | <b>254.389.647.786</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>5.20</b> | <b>256.091.568.281</b> | <b>254.389.647.786</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      | 411        |             | 228.299.960.000        | 228.299.960.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | 1.433.420.000          | 1.433.420.000          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                   | 414        |             | (3.639.900)            | (3.639.900)            |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                          | 417        |             | 711.316.666            | 711.316.666            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                         | 418        |             | 9.220.130              | 9.220.130              |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 420        |             | 25.641.291.385         | 23.939.370.890         |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                | <b>439</b> |             | <b>17.304.343.104</b>  | <b>15.086.924.969</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400+439) | <b>440</b> |             | <b>779.075.995.351</b> | <b>816.106.842.295</b> |

Người lập biểu



Tạ Thị Sáu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2014

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

| CHỈ TIÊU  | MS        | TM          | Từ ngày 01/01/2014    | Từ ngày 01/01/2013    |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |           |             | đến ngày 30/06/2014   | đến ngày 30/06/2013   |
|   |           |             | VND                   | VND                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01        | 5.21        | 938.416.792.046       | 962.162.023.320       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        |             | 33.304.038.589        | 21.497.673.166        |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)                 | 10        | 5.21        | 905.112.753.457       | 940.664.350.154       |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | 5.22        | 836.472.757.734       | 864.272.382.496       |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>            | <b>20</b> |             | <b>68.639.995.723</b> | <b>76.391.967.658</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 5.23        | 1.371.315.797         | 90.219.145.680        |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | 5.24        | 11.254.523.348        | 101.986.226.733       |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |             | <i>10.389.956.269</i> | <i>12.618.358.556</i> |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24        | 5.25        | 32.830.270.848        | 38.832.261.348        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25        | 5.26        | 19.565.903.809        | 15.900.729.243        |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br>{30 = 20+(21-22)-(24+25)} | <b>30</b> |             | <b>6.360.613.515</b>  | <b>9.891.896.014</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | 5.27        | 1.447.760.000         | 1.769.793.939         |
| 12. Chi phí khác  | 32        | 5.27        | 790.508.272           | 1.387.523.580         |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>  | <b>40</b> |             | <b>657.251.728</b>    | <b>382.270.359</b>    |
| 14. Lợi nhuận (lỗ) từ liên doanh, liên kết                                      | 45        |             | -                     | -                     |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br>(50 = 30+40+45)                 | <b>50</b> |             | <b>7.017.865.243</b>  | <b>10.274.166.373</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        |             | 3.098.526.613         | 1.307.758.753         |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        |             | -                     | -                     |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cổ đông thiểu số</b>            | <b>61</b> |             | <b>2.217.418.135</b>  | <b>295.100.447</b>    |
| <b>19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cổ đông mẹ</b>                  | <b>62</b> |             | <b>1.701.920.495</b>  | <b>8.671.307.173</b>  |
| <b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>5.28</b> | <b>75</b>             | <b>380</b>            |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tạ Thị Sáu





Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

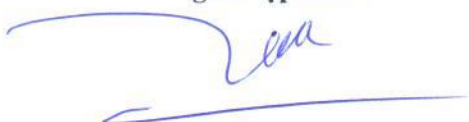
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** Mẫu B 03a-DN/DN  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

| CHỈ TIÊU  | MS | Từ ngày 01/01/2014      | Từ ngày 01/01/2013      |
|---|----|-------------------------|-------------------------|
|   |    | đến ngày 30/06/2014     | đến ngày 30/06/2013     |
|   |    | VND                     | VND                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |    |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01 | 7.017.865.243           | 10.274.166.373          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                     |    |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                      | 02 | 6.918.444.046           | 6.806.047.971           |
| - Các khoản dự phòng  | 03 | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                   | 05 | (2.024.567.525)         | (1.058.568.234)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06 | 10.389.956.269          | 12.618.358.556          |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                | 08 | 22.301.698.033          | 28.640.004.666          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                 | 09 | 7.208.758.999           | (16.108.618.509)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                       | 10 | 11.064.666.383          | 2.993.123.756           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                 | 11 | (68.098.987.173)        | (82.362.552.113)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                  | 12 | 6.694.729.399           | 12.453.881.113          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13 | (8.894.743.713)         | (9.048.114.300)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             | 14 | (3.823.887.349)         | (934.226.218)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                         | 15 | 7.561.344.635           | 4.916.999.317           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                         | 16 | 256.711.100             | (3.675.502.158)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>                            | 20 | <b>(25.729.709.686)</b> | <b>(63.125.004.447)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |    |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21 | (303.846.535)           | (930.463.637)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22 | 1.443.760.000           | 1.803.418.182           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23 | (34.550.000.000)        | (28.800.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 44.700.000.000          | 37.136.900.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25 | -                       | (4.575.000.000)         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia                 | 27 | 1.162.009.799           | 1.932.811.104           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | 30 | <b>12.451.923.264</b>   | <b>6.567.665.649</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |    |                         |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33 | 839.405.336.399         | 604.750.541.358         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34 | (810.552.222.694)       | (551.794.287.908)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35 | (2.092.619.124)         | (2.111.575.980)         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36 | -                       | (13.046.449.230)        |
| 7. Trả cho cổ đông thiểu số                                     | 37 | (3.044.689.391)         | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | 40 | <b>23.715.805.190</b>   | <b>37.798.228.240</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>           | 50 | <b>10.438.018.768</b>   | <b>(18.759.110.558)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | 60 | <b>52.418.909.145</b>   | <b>52.701.389.257</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61 | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | 70 | <b>62.856.927.913</b>   | <b>33.942.278.699</b>   |

Người lập biểu



Tạ Thị Sáu

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2014



Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU B 09a -DN/HN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 04 năm 2004, thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 3 năm 2012 số 0303224471.

Sở hữu vốn:

| <b>Đối tượng góp vốn</b>     | <b>Vốn theo đăng ký kinh doanh VND</b> | <b>Số đã thực góp đến 30/06/2014 VND</b> | <b>Tỷ lệ đã góp (%)</b> |
|------------------------------|--|--|-------------------------|
| <b>I. Cổ đông sáng lập</b>   | <b>24.269.600.000</b>                  | <b>10.685.000.000</b>                    |                         |
| 1 Ông Lê Xuân Hoàng          | 7.976.600.000                          | 5.961.000.000                            | 2,61%                   |
| 2 Ông Nguyễn Hồng Hiệp       | 3.444.400.000                          | 4.724.000.000                            | 2,07%                   |
| 3 Bà Nguyễn Thị Thu Nga      | 10.220.000.000                         | -  | 0,00%                   |
| 4 Ông Trần Việt Tiến         | 2.628.600.000                          | -  | 0,00%                   |
| <b>II. Các cổ đông khác</b>  | <b>204.030.400.000</b>                 | <b>217.614.960.000</b>                   |                         |
| <b>Các cổ đông lớn</b>       |  | <b>68.465.930.000</b>                    |                         |
| 1 Saisan Joint Stock Company | -                                      | 46.584.930.000                           | 20,41%                  |
| 2 Ông Trần Minh Loan         | -                                      | 21.881.000.000                           | 9,58%                   |
| <b>Các cổ đông nhỏ</b>       |  | <b>149.149.030.000</b>                   |                         |
| 1 Bà Trần Thị Thanh Hằng     | -                                      | 8.626.500.000                            | 3,78%                   |
| 2 Ông Ngô Tiến Dũng          | -                                      | 1.573.830.000                            | 0,69%                   |
| 3 Ông Vũ Thành Hòa           | -                                      | 1.125.000.000                            | 0,49%                   |
| 4 Ông Nguyễn Hữu Tuyển       | -                                      | 60.000.000                               | 0,03%                   |
| 5 Các cổ đông khác           | -                                      | 137.763.700.000                          | 60,34%                  |
| <b>Tổng</b>                  | <b>228.300.000.000</b>                 | <b>228.299.960.000</b>                   | <b>100%</b>             |

Địa chỉ đăng ký: D1-14, Mỹ Giang 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

**Tổng số các công ty con:**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 Công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

**Danh sách các công ty được hợp nhất:**

- Tên công ty : Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ : Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%
- Tên công ty : Công ty TNHH Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ : Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 60%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 60%

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, căn cứ vào Nghị quyết số 09/BBHQQT-ASP/2013 ngày 17 tháng 6 năm 2013 quyết định thông qua phương án chuyển nhượng vốn sở hữu tại Công ty TNHH Khí đốt Gia Định (Hà Nội) cho Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha và mua bổ sung 8,130 triệu cổ phần phát hành thêm của Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha (Hà Nội).



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN/HN

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn (Tiếp theo)

|                                   |   |  |
|-----------------------------------|---|--|
| - Tên công ty                     | : | Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha   |
| - Địa chỉ                         | : | Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội |
| - Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ        | : | 98,11%   |
| - Quyền biểu quyết của công ty mẹ | : | 98,11%   |

#### Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

|                                   |   |   |
|-----------------------------------|---|---|
| - Tên công ty                     | : | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển An Pha                                      |
| - Địa chỉ                         | : | Khu Cảng BourBon, ấp Thuận Đạo, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An |
| - Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ        | : | 30%   |
| - Quyền biểu quyết của công ty mẹ | : | 30%   |
| - Tên công ty                     | : | Công ty TNHH Bình Khí Hong Vina   |
| - Địa chỉ                         | : | 295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh                     |
| - Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ        | : | 35%   |
| - Quyền biểu quyết của công ty mẹ | : | 35%   |
| - Tên công ty                     | : | Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long  |
| - Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ        | : | 41%   |
| - Quyền biểu quyết của công ty mẹ | : | 41%   |

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí ; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán, xuất nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG/Gas)..

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Kỳ kế toán/Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động của Công ty là từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Công ty không có đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09a -DN/HN

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “ Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014 |
|--------------------------|---|
|                          | Số năm                                    |
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 30                                   |
| Máy móc, thiết bị        | 08  |
| Thiết bị văn phòng       | 03  |
| Phương tiện vận tải      | 07 - 08                                   |



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Các công ty liên kết và liên doanh**

Các công ty liên kết là các công ty mà Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.





**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và chi phí khác được phân bổ ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được**

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong kỳ tài chính, không có chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <b>30/06/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt           | 2.974.672.617         | 3.202.493.281         |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.882.255.296        | 49.216.415.864        |
| <b>Tổng</b>        | <b>62.856.927.913</b> | <b>52.418.909.145</b> |

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                    | <b>30/06/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.050.000.000         | 15.200.000.000        |
| Cho vay (*)        | 28.143.561.808        | 28.143.561.808        |
| <b>Tổng</b>        | <b>33.193.561.808</b> | <b>43.343.561.808</b> |

(\*) Đầu tư cho vay là các khoản cho các công ty liên doanh, liên kết vay.

**5.3 Các khoản phải thu khác**

|                                   | <b>30/06/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Lợi nhuận và lãi cho vay phải thu | 1.653.664.787        | 6.368.379.433        |
| Phải thu khác                     | 3.589.523.886        | 3.103.391.089        |
| <b>Tổng</b>                       | <b>5.243.188.673</b> | <b>9.471.770.522</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN/HN

**5.4 Hàng tồn kho**

|                       | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu | 231.900.434           | 441.712.533           |
| Công cụ, dụng cụ      | 1.535.454.539         | 2.781.874.018         |
| Hàng hoá              | 36.234.699.153        | 45.843.133.958        |
| <b>Tổng</b>           | <b>38.002.054.126</b> | <b>49.066.720.509</b> |

**5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                     | 30/06/2014         | 01/01/2014         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                     | VND                | VND                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 318.451.727        | 554.625.775        |
| <b>Tổng</b>                         | <b>318.451.727</b> | <b>554.625.775</b> |

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

|                                      | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Tạm ứng                              | 4.891.652.118         | 3.169.911.047         |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*) | 8.486.113.561         | 8.145.247.269         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>13.377.765.679</b> | <b>11.315.158.316</b> |

(\*) Là các khoản ký quỹ bảo lãnh thanh toán tại Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Tân Thuận.

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | Tổng                   |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                       |                                    |                             |                        |
| Số dư tại 01/01/2014          | 22.067.672.094           | 49.933.537.684        | 26.126.224.959                     | 1.021.164.115               | 99.148.598.852         |
| Tăng trong kỳ                 | -                        | 125.727.149           | 2.372.324.065                      | 88.703.600                  | 2.586.754.814          |
| Mua trong kỳ                  | -                        | 125.727.149           | -                                  | 88.703.600                  | 214.430.749            |
| Tăng khác                     | -                        | -                     | 2.372.324.065                      | -                           | 2.372.324.065          |
| Giảm trong kỳ                 | -                        | -                     | 1.504.909.091                      | -                           | 1.504.909.091          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                     | 1.504.909.091                      | -                           | 1.504.909.091          |
| <b>Số dư tại 30/06/2014</b>   | <b>22.067.672.094</b>    | <b>50.059.264.833</b> | <b>26.993.639.933</b>              | <b>1.109.867.715</b>        | <b>100.230.444.575</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                       |                                    |                             |                        |
| Số dư tại 01/01/2014          | 14.744.861.245           | 31.940.485.411        | 17.257.199.888                     | 1.003.561.099               | 64.946.107.643         |
| Tăng trong kỳ                 | 987.431.706              | 2.690.335.427         | 2.716.061.874                      | 42.864.791                  | 6.436.693.798          |
| Khấu hao trong kỳ             | 987.431.706              | 2.690.335.427         | 2.716.061.874                      | 42.864.791                  | 6.436.693.798          |
| Giảm trong kỳ                 | -                        | -                     | 714.400.819                        | -                           | 714.400.819            |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                     | 714.400.819                        | -                           | 714.400.819            |
| <b>Số dư tại 30/06/2014</b>   | <b>15.732.292.951</b>    | <b>34.630.820.838</b> | <b>19.258.860.943</b>              | <b>1.046.425.890</b>        | <b>70.668.400.622</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                       |                                    |                             |                        |
| Tại 01/01/2014                | 7.322.810.849            | 17.993.052.273        | 8.869.025.071                      | 17.603.016                  | 34.202.491.209         |
| Tại 30/06/2014                | 6.335.379.143            | 15.428.443.995        | 7.734.778.990                      | 63.441.825                  | 29.562.043.953         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN/HN

**5.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị: VND

|                               | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Tổng                  |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                       |                        |                       |
| Số dư tại 01/01/2014          | 23.442.501.231        | 2.692.973.511          | 26.135.474.742        |
| Tăng trong kỳ                 | -                     | -                      | -                     |
| Giảm trong kỳ                 | -                     | 2.364.536.365          | 2.364.536.365         |
| Giảm khác                     | -                     | 2.364.536.365          | 2.364.536.365         |
| Số dư tại 30/06/2014          | <u>23.442.501.231</u> | <u>328.437.146</u>     | <u>23.770.938.377</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                        |                       |
| Số dư tại 01/01/2014          | 7.661.827.528         | 1.178.544.194          | 8.840.371.722         |
| Tăng trong kỳ                 | 1.172.125.056         | 140.746.200            | 1.312.871.256         |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.172.125.056         | 140.746.200            | 1.312.871.256         |
| Giảm trong kỳ                 | 247.713.312           | 990.853.248            | 1.238.566.560         |
| Giảm khác                     | 247.713.312           | 990.853.248            | 1.238.566.560         |
| Số dư tại 30/06/2014          | <u>8.586.239.272</u>  | <u>328.437.146</u>     | <u>8.914.676.418</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                        |                       |
| Tại 01/01/2014                | <u>15.780.673.703</u> | <u>1.514.429.317</u>   | <u>17.295.103.020</u> |
| Tại 30/06/2014                | <u>14.856.261.959</u> | <u>-</u>               | <u>14.856.261.959</u> |

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|                               | Quyền<br>sử dụng đất  | Tổng                  |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>             |                       |                       |
| Số dư tại 01/01/2014          | 14.562.637.765        | 14.562.637.765        |
| Tăng trong kỳ                 | -                     | -                     |
| Giảm trong kỳ                 | -                     | -                     |
| Số dư tại 30/06/2014          | <u>14.562.637.765</u> | <u>14.562.637.765</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                       |
| Số dư tại 01/01/2014          | 1.546.734.781         | 1.546.734.781         |
| Tăng trong kỳ                 | 159.732.240           | 159.732.240           |
| Khấu hao trong kỳ             | 159.732.240           | 159.732.240           |
| Giảm trong kỳ                 | -                     | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                     | -                     |
| Số dư tại 30/06/2014          | <u>1.706.467.021</u>  | <u>1.706.467.021</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                       |
| Tại 01/01/2014                | <u>13.015.902.984</u> | <u>13.015.902.984</u> |
| Tại 30/06/2014                | <u>12.856.170.744</u> | <u>12.856.170.744</u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN/HN

**5.10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|                                       | 30/06/2014            | 01/01/2014            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Bình khí Hong Vina (*)   | 11.322.892.595        | 11.322.892.595        |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Cửu Long (**) | 2.955.160.177         | 2.955.160.177         |
| <b>Tổng</b>                           | <b>14.278.052.772</b> | <b>14.278.052.772</b> |

(\*) Công ty sở hữu 35% vốn điều lệ, tương ứng 858.032 phần vốn góp, mệnh giá phần vốn góp là 10.000 đồng/phần.

(\*\*) Công ty sở hữu 41% vốn điều lệ, tương ứng 205.000 phần vốn góp, mệnh giá phần vốn góp là 10.000 đồng/phần.

**5.11 Đầu tư dài hạn khác**

|                                | 30/06/2014           | 01/01/2014           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH Gas Bình Minh (*) | 7.845.000.000        | 7.845.000.000        |
| <b>Tổng</b>                    | <b>7.845.000.000</b> | <b>7.845.000.000</b> |

(\*) Công ty sở hữu 15% vốn điều lệ, 115.500 phần vốn góp, mệnh giá 10.000/cổ phần.

**5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

|   | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014 |                        |
|---|---|------------------------|
|   | VND                                       |                        |
| Tại ngày 01 tháng 01                    | 313.456.561.256                           |                        |
| Tăng                                    | 10.489.523.222                            |                        |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ            | 18.588.532.158                            |                        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b>             | <b>305.357.552.320</b>                    |                        |
|   | 30/06/2014                                | 01/01/2014             |
|   | VND                                       | VND                    |
| Chi phí thuê đất kho Long An            | 309.965.848                               | 927.814.654            |
| Chi phí sơn, sửa, kiểm định vỏ bình gas | 42.725.523.210                            | 39.020.406.909         |
| Chi phí vỏ bình gas                     | 262.058.311.899                           | 273.029.007.561        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác          | 263.751.363                               | 479.332.132            |
| <b>Tổng</b>                             | <b>305.357.552.320</b>                    | <b>313.456.561.256</b> |

**5.13 Lợi thế thương mại**

|                              | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014 |  |
|------------------------------|---|--|
|                              | VND                                       |  |
| Tại ngày 01 tháng 01         | 38.929.148.793                            |  |
| Tăng trong kỳ                | -   |  |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | 4.645.634.412                             |  |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6</b>   | <b>34.283.514.381</b>                     |  |

Lợi thế thương mại phát sinh khi Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha mua lại cổ phần/phần vốn góp trong Công ty con/Công ty liên kết để nắm quyền chi phối các Công ty này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN/HN

**5.14 Vay và nợ ngắn hạn**

|                               | <b>30/06/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Vay tổ chức tín dụng          | 241.144.211.297        | 219.871.835.372        |
| Vay cá nhân                   | 15.300.000.000         | 8.000.000.000          |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> | <b>20.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| Trái phiếu phát hành          | 20.000.000.000         | -                      |
| <b>Tổng</b>                   | <b>276.444.211.297</b> | <b>227.871.835.372</b> |

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>30/06/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                    | 64.587.322           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 985.222.933          | 1.725.944.852        |
| Các loại thuế khác         | 198.378.360          | 142.937.690          |
| <b>Tổng</b>                | <b>1.183.601.293</b> | <b>1.933.469.864</b> |

**5.16 Chi phí phải trả**

|                                  | <b>30/06/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>  |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>         |
| Chi phí lãi vay                  | 1.997.295.906        | 821.885.402        |
| Chi phí trích trước cho sản xuất | 85.135.974           | 122.370.889        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>2.082.431.880</b> | <b>944.256.291</b> |

**5.17 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

|                                   | <b>30/06/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Kinh phí công đoàn                | 278.051.609          | 258.723.453          |
| Bảo hiểm xã hội                   | 228.698.889          | 102.773.206          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.134.064.886        | 6.307.057.722        |
| <b>Tổng</b>                       | <b>2.640.815.384</b> | <b>6.668.554.381</b> |

*Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác*

|                         | <b>30/06/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Cổ tức các cổ đông khác | 360.490.454          | 4.526.654.481        |
| Phải trả khác           | 1.773.574.432        | 1.780.403.241        |
| <b>Tổng</b>             | <b>2.134.064.886</b> | <b>6.307.057.722</b> |

**5.18 Phải trả dài hạn khác**

|                         | <b>30/06/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền ký quỹ vỏ bình gas | 60.954.332.039        | 89.648.563.673        |
| <b>Tổng</b>             | <b>60.954.332.039</b> | <b>89.648.563.673</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN/HN

**5.19 Vay và nợ dài hạn**

|                                      | <b>30/06/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>     |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Vay dài hạn ngân hàng                | 712.980.000          | 432.242.220           |
| Trái phiếu phát hành (*)             | -                    | 20.000.000.000        |
| Thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu | 4.985.280.333        | 7.077.899.457         |
| <b>Tổng</b>                          | <b>5.698.260.333</b> | <b>27.510.141.677</b> |

(\*) Mã trái phiếu: ASP-BOND2009

Số lượng phát hành: 1.000.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu

Loại trái phiếu: Không chuyển đổi

Kỳ hạn tối đa 5 năm, tính từ ngày phát hành trái phiếu cho tới ngày đáo hạn cuối cùng của trái phiếu. Tiền gốc sẽ được thanh toán vào ngày trả lãi trái phiếu.

Ngày phát hành 16/10/2009. Lãi suất năm đầu cố định 13,2%, từ năm thứ hai trở đi dự kiến bằng lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng VCB, VBARD, Vietinbank và BIDV cộng phần bù 4%.

Trái phiếu được tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a - DN/HN

**5.20 Vốn chủ sở hữu****a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng            |
|----------------------|------------------------------|-------------------------|--------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2013 | 228.299.960.000              | 1.433.420.000           | (3.639.900)  | 696.195.979              | 9.220.130                 | 25.010.181.336                       | 255.445.337.545 |
| Tăng trong năm       | -                            | -                       | -            | 15.120.687               | -                         | 12.091.471.334                       | 12.106.592.021  |
| Lãi                  | -                            | -                       | -            | -                        | -                         | 12.091.471.334                       | 12.091.471.334  |
| Tăng khác            | -                            | -                       | -            | 15.120.687               | -                         | -                                    | 15.120.687      |
| Giảm trong năm       | -                            | -                       | -            | -                        | -                         | 13.162.281.780                       | 13.162.281.780  |
| Cổ tức               | -                            | -                       | -            | -                        | -                         | 13.162.281.780                       | 13.162.281.780  |
| Số dư tại 31/12/2013 | 228.299.960.000              | 1.433.420.000           | (3.639.900)  | 711.316.666              | 9.220.130                 | 23.939.370.890                       | 254.389.647.786 |
| Số dư tại 01/01/2014 | 228.299.960.000              | 1.433.420.000           | (3.639.900)  | 711.316.666              | 9.220.130                 | 23.939.370.890                       | 254.389.647.786 |
| Tăng trong kỳ        | -                            | -                       | -            | -                        | -                         | 1.701.920.495                        | 1.701.920.495   |
| Lãi                  | -                            | -                       | -            | -                        | -                         | 1.701.920.495                        | 1.701.920.495   |
| Giảm trong kỳ        | -                            | -                       | -            | -                        | -                         | -                                    | -               |
| Số dư tại 30/06/2014 | 228.299.960.000              | 1.433.420.000           | (3.639.900)  | 711.316.666              | 9.220.130                 | 25.641.291.385                       | 256.091.568.281 |

Đơn vị tính: VND





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN/HN

**5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| Đối tượng góp vốn            | Vốn theo đăng<br>ký kinh doanh<br>VND | Số đã thực góp<br>đến 30/06/2014<br>VND | Tỷ lệ đã<br>góp (%) |
|------------------------------|---------------------------------------|---|---------------------|
| <b>I. Cổ đông sáng lập</b>   | <b>24.269.600.000</b>                 | <b>10.685.000.000</b>                   |                     |
| 1 Ông Lê Xuân Hoàng          | 7.976.600.000                         | 5.961.000.000                           | 2,61%               |
| 2 Ông Nguyễn Hồng Hiệp       | 3.444.400.000                         | 4.724.000.000                           | 2,07%               |
| 3 Bà Nguyễn Thị Thu Nga      | 10.220.000.000                        | -                                       | 0,00%               |
| 4 Ông Trần Việt Tiến         | 2.628.600.000                         | -                                       | 0,00%               |
| <b>II. Các cổ đông khác</b>  | <b>204.030.400.000</b>                | <b>217.614.960.000</b>                  |                     |
| <b>Các cổ đông lớn</b>       |                                       | <b>68.465.930.000</b>                   |                     |
| 1 Saisan Joint Stock Company | -                                     | 46.584.930.000                          | 20,41%              |
| 2 Ông Trần Minh Loan         | -                                     | 21.881.000.000                          | 9,58%               |
| <b>Các cổ đông nhỏ</b>       |                                       | <b>149.149.030.000</b>                  |                     |
| 1 Bà Trần Thị Thanh Hằng     | -                                     | 8.626.500.000                           | 3,78%               |
| 2 Ông Ngô Tiến Dũng          | -                                     | 1.573.830.000                           | 0,69%               |
| 3 Ông Vũ Thành Hòa           | -                                     | 1.125.000.000                           | 0,49%               |
| 4 Ông Nguyễn Hữu Tuyên       | -                                     | 60.000.000                              | 0,03%               |
| 5 Các cổ đông khác           | -                                     | 137.763.700.000                         | 60,34%              |
| <b>Tổng</b>                  | <b>228.300.000.000</b>                | <b>228.299.960.000</b>                  | <b>100%</b>         |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014<br>VND | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/06/2013<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01       | 228.299.960.000                                  | 228.299.960.000                                  |
| Vốn góp tăng trong kỳ              | -  | -  |
| Vốn góp giảm trong kỳ              | -  | -  |
| Vốn góp tại ngày 30 tháng 06       | 228.299.960.000                                  | 228.299.960.000                                  |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b> | -  | <b>13.162.281.782</b>                            |

**d. Cổ phiếu**

|  | 30/06/2014<br>Cổ phiếu | 01/01/2014<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>    | <b>22.829.996</b>      | <b>22.829.996</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                               | 22.829.996             | 22.829.996             |
| Cổ phiếu ưu đãi                                  | -                      | -                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>            | <b>387</b>             | <b>387</b>             |
| Cổ phiếu phổ thông                               | 387                    | 387                    |
| Cổ phiếu ưu đãi                                  | -                      | -                      |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>           | <b>22.829.609</b>      | <b>22.829.609</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                               | 22.829.609             | 22.829.609             |
| Cổ phiếu ưu đãi                                  | -                      | -                      |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ CP)</i> | 10.000                 | 10.000                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN/HN

**5.21 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014<br>VND | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/06/2013<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| Doanh thu bán gas (LPG)            | 891.398.801.925                                  | 929.139.653.738                                  |
| Doanh thu bán hàng khác            | 1.107.437.500                                    | 47.687.047                                       |
| Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas | 8.360.111.934                                    | 8.454.958.426                                    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 4.246.402.098                                    | 3.022.050.943                                    |
| <b>Tổng</b>                        | <b>905.112.753.457</b>                           | <b>940.664.350.154</b>                           |

**5.22 Giá vốn hàng bán**

|                          | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014<br>VND | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/06/2013<br>VND |
|--------------------------|--|--|
| Giá vốn bán gas (LPG)    | 834.655.034.553                                  | 864.073.995.262                                  |
| Giá vốn bán hàng khác    | 1.124.075.595                                    | 28.726.596                                       |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 693.647.586                                      | 169.660.638                                      |
| <b>Tổng</b>              | <b>836.472.757.734</b>                           | <b>864.272.382.496</b>                           |

**5.23 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014<br>VND | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/06/2013<br>VND |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 1.007.010.607                                    | 1.447.812.761                                    |
| Doanh thu bán cổ phiếu             | -  | 87.207.087.009                                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 364.305.190                                      | 1.282.477.410                                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -  | 281.768.500                                      |
| <b>Tổng</b>                        | <b>1.371.315.797</b>                             | <b>90.219.145.680</b>                            |

**5.24 Chi phí tài chính**

|   | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014<br>VND | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/06/2013<br>VND |
|---|--|--|
| Lãi tiền vay                                  | 10.389.956.269                                   | 12.618.358.556                                   |
| Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư<br>cổ phiếu | -  | 87.207.087.009                                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện             | 813.899.834                                      | 1.932.003.568                                    |
| Chi phí hoạt động tài chính khác              | 50.667.245                                       | 228.777.600                                      |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>11.254.523.348</b>                            | <b>101.986.226.733</b>                           |

**5.25 Chi phí bán hàng**

|  | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014<br>VND | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/06/2013<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí nhân viên bán hàng               | 5.005.704.464                                    | 4.645.594.543                                    |
| Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas | 6.273.725.523                                    | 7.232.188.041                                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                    | 994.990.120                                      | 1.262.861.941                                    |
| Chi phí bán hàng khác                    | 20.555.850.741                                   | 25.691.616.823                                   |
| <b>Tổng</b>                              | <b>32.830.270.848</b>                            | <b>38.832.261.348</b>                            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN/HN

**5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                            | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014<br>VND | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/06/2013<br>VND |
|----------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên          | 5.836.626.500                                    | 4.944.741.831                                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ      | 636.464.005                                      | 779.133.858                                      |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 4.645.634.412                                    | 4.628.445.912                                    |
| Chi phí quản lý khác       | 8.447.178.892                                    | 5.548.407.642                                    |
| <b>Tổng</b>                | <b>19.565.903.809</b>                            | <b>15.900.729.243</b>                            |

**5.27 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

|   | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014<br>VND | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/06/2013<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Thu nhập khác</b>                    |  |  |
| Thu thanh lý sản sản                    | 1.443.760.000                                    | 1.763.793.939                                    |
| Các khoản thu nhập khác                 | 4.000.000  | 6.000.000  |
| <b>Tổng</b>                             | <b>1.447.760.000</b>                             | <b>1.769.793.939</b>                             |
| <b>Chi phí khác</b>                     |  |  |
| Chi phí thanh lý và nhượng bán tài sản  | 790.508.272                                      | 1.387.523.580                                    |
| <b>Tổng</b>                             | <b>790.508.272</b>                               | <b>1.387.523.580</b>                             |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b> | <b>657.251.728</b>                               | <b>382.270.359</b>                               |

**5.28 Lãi trên cổ phiếu**

|  | Từ ngày 01/01/2014<br>đến ngày 30/06/2014<br>VND | Từ ngày 01/01/2013<br>đến ngày 30/06/2013<br>VND |
|--|--|--|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp</b>  | 1.701.920.495                                    | 8.671.307.173                                    |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm<br>lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận<br>hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông | -  | -  |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>   | -  | -  |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>   | -  | -  |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ<br/>đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>   | 1.701.920.495                                    | 8.671.307.173                                    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành<br>bình quân trong kỳ (CP)  | 22.829.996                                       | 22.829.996                                       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>   | <b>75</b>  | <b>380</b>                                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN/HN

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Giao dịch với các bên liên quan khác*

| <u>Bên liên quan</u>       | <u>Tính chất giao dịch</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND</u> | <u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND</u> |
|----------------------------|----------------------------|---|---|
| HDQT, BGD và Ban kiểm soát | Lương<br>Các khoản khác    | 876.132.500                                       | 791.554.400                                       |
| <b>Tổng</b>                |                            | <b>876.132.500</b>                                | <b>791.554.400</b>                                |

| <u>Bên liên quan</u>                   | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 VND</u> | <u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 VND</u> |
|--|--------------------|---|---|
| Công ty TNHH Bình khí Đốt Hongvina     | Công ty liên kết   | 1.048.922.000                                     | 2.498.988.000                                     |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha | Công ty liên kết   | 209.305.998                                       | 250.041.347                                       |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Cửu Long       | Công ty liên kết   | 1.890.495.500                                     | 1.845.194.500                                     |
| <b>Tổng</b>                            |                    | <b>3.148.723.498</b>                              | <b>4.594.223.847</b>                              |

*Số dư với các bên liên quan*

| <u>Bên liên quan</u>                     | <u>Mối quan hệ</u> | <u>30/06/2014 VND</u> | <u>01/01/2014 VND</u> |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu khác</b>                     |                    |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển An Pha | Công ty liên kết   | 5.338.269.162         | 5.128.963.164         |
| <b>Tổng</b>                              |                    | <b>5.338.269.162</b>  | <b>5.128.963.164</b>  |
| <b>Các khoản phải trả</b>                |                    |                       |                       |
| Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina       | Công ty liên kết   | 593.786.600           | 940.439.200           |
| Công ty Cổ Phần Sài Gòn Cửu Long         | Công ty liên kết   | 516.748.317           | 913.958.817           |
| <b>Tổng</b>                              |                    | <b>1.110.534.917</b>  | <b>1.854.398.017</b>  |



**7.2 Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 và 5.19, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

|   | Giá trị còn lại<br>30/06/2014<br>VND | Giá trị còn lại<br>01/01/2014<br>VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                              |                                      |                                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                    | 62.856.927.913                       | 52.418.909.145                       |
| Các khoản đầu tư                                      | 41.038.561.808                       | 51.188.561.808                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác | 192.511.998.643                      | 197.875.463.516                      |
| Tài sản tài chính khác                                | 10.694.823.561                       | 10.665.467.269                       |
| <b>Tổng</b>   | <b>307.102.311.925</b>               | <b>312.148.401.738</b>               |
| <b>Công nợ tài chính</b>                              |                                      |                                      |
| Phải trả khách hàng, phải trả nội bộ và phải trả khác | 215.005.392.629                      | 283.190.634.495                      |
| Chi phí phải trả                                      | 2.082.431.880                        | 944.256.291                          |
| Khoản vay   | 282.142.471.630                      | 255.381.977.049                      |
| <b>Tổng</b>   | <b>499.230.296.139</b>               | <b>539.516.867.835</b>               |

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

|   | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND                   |
|---|-------------------|--------------------|-------------------------------|
| <b>30/06/2014</b>                                     |                   |                    |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                    | 62.856.927.913    | -                  | 62.856.927.913                |
| Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn                        | 33.193.561.808    | 7.845.000.000      | 41.038.561.808                |
| Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác | 192.511.998.643   | -                  | 192.511.998.643               |
| Tài sản tài chính khác                                | 10.694.823.561    | -                  | 10.694.823.561                |
|   |                   |                    | <b><u>307.102.311.925</u></b> |
| <b>01/01/2014</b>                                     |                   |                    |                               |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                    | 52.418.909.145    | -                  | 52.418.909.145                |
| Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn                        | 43.343.561.808    | 7.845.000.000      | 51.188.561.808                |
| Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác | 197.875.463.516   | -                  | 197.875.463.516               |
| Tài sản tài chính khác                                | 10.665.467.269    | -                  | 10.665.467.269                |
|   |                   |                    | <b><u>312.148.401.738</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a -DN/HN

**7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

|   | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND                   |
|---|-------------------|--------------------|-------------------------------|
| <b>30/06/2014</b>                                     |                   |                    |                               |
| Phải trả khách hàng, phải trả nội bộ và phải trả khác | 154.051.060.590   | 60.954.332.039     | 215.005.392.629               |
| Chi phí phải trả                                      | 2.082.431.880     | -                  | 2.082.431.880                 |
| Các khoản vay   | 276.444.211.297   | 5.698.260.333      | 282.142.471.630               |
|   |                   |                    | <b><u>499.230.296.139</u></b> |
| <b>01/01/2014</b>                                     |                   |                    |                               |
| Phải trả khách hàng, phải trả nội bộ và phải trả khác | 193.542.070.822   | 89.648.563.673     | 283.190.634.495               |
| Chi phí phải trả                                      | 944.256.291       | -                  | 944.256.291                   |
| Các khoản vay   | 227.871.835.372   | 27.510.141.677     | 255.381.977.049               |
|   |                   |                    | <b><u>539.516.867.835</u></b> |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**7.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu


**Tạ Thị Sáu**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2014

Kế toán trưởng


**Vũ Văn Thắng**

Tổng Giám đốc

**Trần Minh Loan**